TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2026/ DS-ST
Ngày: 29/6/2026
V/v "*Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở QSDĐ và yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Minh Phượng;
Bà Trần Thị Thanh Mai

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: Bà Đoàn Thị Cẩm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2026/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2026 về việc: "*Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 245/2026/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 157/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 250/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm 1970, địa chỉ: Khối phố H, phường Q, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Quốc C, sinh năm 1991; CCCD số: 049091012xxx; địa chỉ: Khối phố H, phường Q, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Văn Chính H, sinh năm 1963, CCCD số: 049063014xxx; địa chỉ: Số D P, khối phố M, phường T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Đà Nẵng, địa chỉ: Khối phố P,

phường Q, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Ngọc Bá .

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân phường Q: Ông Doãn Bá N; Chức vụ: Phó Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Q. Vắng mặt. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND phường Q: Bà Lê Thị S; Chức vụ: Chuyên viên phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Q. Vắng mặt. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Võ Thị K, sinh năm 1972, địa chỉ: Khối phố H, phường Q, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị K: Ông Nguyễn Đức Quốc C, sinh năm 1991; CCCD số: 049091012xxx; địa chỉ: Khối phố H, phường Q, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Người kháng cáo: Ông Văn Chính H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Đức Quốc C trình bày:* Ông Nguyễn Đức Q và bà Võ Thị K được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 975473 vào ngày 30/12/2016, thửa đất số 78, tờ bản đồ số 10, diện tích 487,3m² tại thôn H, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Diện tích đất nêu trên có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân xã Q1. Do không có chỗ ở nên ông Q, bà K đã xin Ủy ban nhân dân xã T để làm nhà ở từ năm 2000-2001 và sinh sống ổn định từ đó cho đến nay. Tuy nhiên, vào tháng 07/2019, ông Văn Chính H tranh chấp với gia đình ông Q. Diện tích đất hai bên tranh chấp là 370,2m², trong đó có 257,2m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Q, bà K và 113m² nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ông Q, bà K chỉ yêu cầu buộc ông Văn Chính H phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 257,2m² thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 10 tại thôn H, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, nay là khối phố H, phường Q, thành phố Đà Nẵng. Đối với diện tích đất còn lại là 113m² ông Q, bà K không tranh chấp.

- *Bị đơn là ông Văn Chính H trình bày:* Diện tích đất hiện nay hai bên tranh chấp có nguồn gốc do gia đình ông khai hoang trồng cây lâu năm từ năm 1979 cho đến nay. Từ khi trồng cây cho đến nay, gia đình ông chăm sóc, tỉa cành đón nhánh hằng năm và rào ranh giới bằng cây dương liễu, bời lời và gai xương rồng. Qua nhiều lần kê khai, do điều kiện công tác xa nhà, thông tin liên lạc chưa kịp thời nên chưa thể tiến hành việc kê khai. Đến năm 2005, ông Q xây dựng nhà cấp 4, ông phát hiện ông Q làm nhà có phần chồng lấn qua đất của ông. Năm 2005-2006, ông đã

nhiều lần gửi đơn cho UBND xã nhưng không thấy ai giải quyết. Đến năm 2017, gia đình ông tiến hành kê khai diện tích đất còn lại thì bị gia đình ông Q và chị ruột ông Q hành hung, cản trở không cho đo đạc nên gia đình ông không thực hiện việc đo đạc được. Ông Q đã nhiều lần chặt phá cây cối trên đất của gia đình ông. Tại Biên bản hoà giải ngày 30/7/2019, ông Q đã thống nhất trả lại toàn bộ phần đất và cây trồng trên đất mà ông Q đã chặt phá và phi tang lại cho gia đình ông, ông Q chỉ sử dụng phần diện tích đất có nhà ở. Tuy nhiên, sau đó đến tháng 12/2021, ông Q lại tiếp tục chặt phá và phi tang cây cối, ông đã làm đơn báo cáo Công an xã giải quyết, ông Q đã bồi thường cho gia đình ông. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì diện tích đất nêu trên là ông Q đã tự ý kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi đất đang tranh chấp. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q là không đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bởi vì: Vào ngày 30/7/2019, UBND xã xác định diện tích đất ông Q sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không biết lý do tại sao tháng 12/2016 ông Q lại được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; UBND xã T không lập giấy xác nhận nguồn gốc đất; mô tả ranh giới thửa đất liền kề ông không biết (không được mời), ông và ông H1, ông T không ký tứ cận; Phiếu lấy ý kiến dân cư không trung thực, khách quan; UBND xã không niêm yết việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và biên bản kết thúc niêm yết theo quy định; ông Q đốn cây xây dựng nhà trên đất của ông từ năm 2005 nhưng UBND xã khẳng định ông Q khai hoang từ sau ngày 15/10/1993 đến ngày 01/7/2004 đây là sự quy kết vô căn cứ của UBND xã T. Do vậy, ông yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 975473 do UBND thành phố T cấp cho hộ ông Nguyễn Đức Q và bà Võ Thị K ngày 30/12/2016 đối với diện tích đất 257,2m^2.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ *Ủy ban nhân dân phường Q trình bày:* Thời điểm năm 1979, diện tích đất tranh chấp do Nhà nước quản lý, dân thấy đất trống nên ra trồng cây, ông K1 có vài cây dương liễu vị trí hướng Đông nam (sát đường bê tông, không nằm trong khu vực đang tranh chấp), bà N1 (là mẹ của ông Văn Chính H) chỉ có vài cây Dương liễu tại vị trí mốc 11-12 (theo Mảnh trích đo 57-2024), bà N1 không có cây tại các vị trí khác. Ông Q ở cùng cha mẹ, gia đình sinh sống nhiều thế hệ, do điều kiện khó khăn về chỗ ở, ông Q có nhu cầu làm nhà ở riêng nên đã xin đất của xã để làm nhà vào thời điểm năm 2000-2001, tại thời điểm đó khu vực đó có một số cây thông liễu nhỏ mọc thưa thớt, được sự cho phép của các hộ có cây, ông Q đã khai phá làm nhà, không có ai tranh chấp. Từ thời điểm xây dựng nhà ở từ năm 2000- 2001 đến thời điểm lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất của ông Q không ai tranh chấp, mãi cho đến năm 2019, ông Văn Chính H mới có đơn tranh chấp với ông Nguyễn Đức Q.

Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đức Q là đảm

bảo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, việc ông Văn Chính H yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 975473 do UBND thành phố T cấp cho hộ ông Nguyễn Đức Q và bà Võ Thị K ngày 30/12/2016 là không có cơ sở. UBND phường Q đề nghị Toà án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 245/2026/DS-ST ngày 01/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng đã căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 158 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 163, Điều 164, Điều 169 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 31, Điều 129, Điều 131, Điều 137 và Điều 236 Luật đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức Q đối với bị đơn ông Văn Chính H về việc: *"Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất"*. Buộc ông Văn Chính H phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đức Q và bà Võ Thị K đối với diện tích đất 257,2m^2 thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 10 tại thôn H, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, nay là khối phố H, phường Q, thành phố Đà Nẵng. (Có sơ đồ trích đo kèm theo).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Q về việc buộc ông Văn Chính H phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đức Q và bà Võ Thị K đối với diện tích đất 113m^2 (Trong đó: 1,3m^2 thuộc một phần thửa đất số 52, TBĐ số 10; 107,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 410, tờ bản đồ số 10 và 4,3m^2 thuộc một phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 10) tại thôn H, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, nay là khối phố H, phường Q, thành phố Đà Nẵng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Văn Chính H về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 975473 do UBND thành phố T cấp cho hộ ông Nguyễn Đức Q và bà Võ Thị K ngày 30/12/2016.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Văn Chính H phải trả lại cho ông Nguyễn Đức Q chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 3.626.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ phải thi hành án không thanh toán khoản tiền chi phí tố tụng trên, thì người có nghĩa vụ thi hành án phải chịu tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Ông Văn Chính H được miễn án phí DS-ST theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ quốc hội. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Đức Q

đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001416 ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 – Đà Nẵng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/4/2026, bị đơn ông Văn Chính H kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Q. Yêu cầu xác định nguồn gốc đất và cây trồng trên đất theo bản đồ địa chính quản lý đất đai qua các thời kỳ xã quản lý. Yêu cầu xác định trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận lần đầu đứng tên ông Q, bà K có đảm bảo chưa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Văn Chính H thì thấy:

[1.1] Xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 10: Theo ông Văn Chính H cho rằng phần diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông cùng các ông Nguyễn Lương T1, Nguyễn Hữu H1, Trần Hồng K1 khai hoang từ năm 1979 nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện vợ chồng ông Văn Chính H là người có tên đăng ký, kê khai đối với diện tích đất nêu trên. Năm 2016, ông Văn Chính H mới đăng ký kê khai đối với diện tích đất liền kề có diện tích 254,3m^2 thuộc thửa đất số 410 là cùng thời điểm với ông Nguyễn Đức Q nhưng tại thời điểm trên, ông H không có khiếu nại gì liên quan đến việc đo đạc đất theo hồ sơ cơ sở dữ liệu cũng như việc tranh chấp đất với ông Q. Mặt khác, căn cứ Công văn số: 171/UBND-ĐC ngày 03/6/2025 của UBND xã T thể hiện, vào thời điểm năm 1979, diện tích đất tranh chấp do Nhà nước quản lý. Việc người dân tự ý trồng cây trên đất trống do Nhà nước quản lý mà không đăng kê, kê khai qua các thời kỳ không làm phát sinh quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật đất đai. Ngoài ra, hiện trạng phân bổ cây trồng tại thời điểm năm 1979, cơ quan quản lý đất đai địa phương đã chỉ rõ các mốc giới và vị trí rất cụ thể: ông K1 chỉ có vài cây dương liễu ở hướng Đ (nằm sát đường bê tông và hoàn toàn ngoài khu vực tranh chấp); ông T1 có vài cây ở hướng Đông Bắc (vị trí mốc 1-2 theo Mảnh trích đo 57-2024); riêng bà Phan Thị N1 (mẹ ruột của bị đơn ông Văn Chính H) chỉ có vài cây dương liễu tại vị trí mốc 11-12 (theo Mảnh trích đo 57-2024).

[1.2] Quá trình tạo lập và sử dụng đất của ông Nguyễn Đức Q thì thấy: Vào những năm 2000-2001, được sự chấp thuận về mặt chủ trương của UBND xã T, ông Q đã chủ động thương lượng và được sự đồng ý của các hộ có cây để giải phóng

mặt bằng, tạo lập nhà ở. Kể từ thời điểm ông Q xây dựng nhà ở ổn định (năm 2000-2001) cho đến suốt quá trình lập hồ sơ, đo đạc và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Văn Chính H không có sự phản đối, khiếu nại hay tranh chấp nào, mãi đến năm 2019, ông Văn Chính H mới có tranh chấp với ông Nguyễn Đức Q.

[2.1] Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp: Việc bị đơn cho rằng ranh giới thửa đất thiếu tính khách quan và không được ký tứ cận là không có cơ sở, bởi lẽ: Nguyên tắc việc ký xác nhận ranh giới, mốc giới sử dụng đất (ký tứ cận) chỉ đặt ra đối với các chủ thể đang có quyền sử dụng đất hợp pháp trực tiếp tiếp giáp với đường ranh giới kỹ thuật được xác định. Tài liệu chứng cứ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thể hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Q được cấp đồng loạt vào năm 2016 theo Dự án xây dựng Hồ sơ cơ sở dữ liệu đất đai do cơ quan chuyên môn của Bộ T4 đo đạc bằng máy móc kỹ thuật hiện đại. Theo Biên bản xác minh ngày 15/10/2025 tại UBND phường Q, tại thời điểm cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc theo bản đồ địa chính, các phía tiếp giáp của thửa đất số 78 thuộc hộ ông Q bao gồm đất lâm nghiệp do Nhà nước quản lý, đường bê tông công cộng và thửa đất của hộ ông T2. Do đó, việc cơ quan chức năng chỉ lập biên bản và mời duy nhất hộ ông T2 ký xác nhận giáp ranh là hoàn toàn đúng quy trình, chủng loại hồ sơ theo quy định pháp luật. Ông H, ông H1, ông T1 không phải là chủ sử dụng đất hợp pháp liền kề trực tiếp tại các mốc ranh giới của thửa đất này, nên việc họ không tham gia ký tên hoàn toàn không làm ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Hơn nữa, tại thời điểm năm 2000, diện tích đất 257,2m^2 thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 10 tại thôn H, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, nay là khối phố H, phường Q, thành phố Đà Nẵng do Nhà nước quản lý. Được sự cho phép của Ủy ban nhân dân xã T và sự đồng ý của các hộ dân có cây trồng trên đất, ông Nguyễn Đức Q và bà Võ Thị K đã làm nhà ở vào năm 2000- 2001. Tại thời điểm ông Q làm nhà có một số cây thông liễu do ông Văn Chính H trồng nhưng ông H không tranh chấp.

[2.2] Do vậy, căn cứ vào việc nguồn gốc do Nhà nước quản lý, đã được UBND xã cho phép ông Q xây dựng nhà ở, trong quá trình ông Q làm nhà không xảy ra tranh chấp; trong quá trình sử dụng đất, ông Q, bà K đã kê khai, đăng ký và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước theo quy định. Do đó, việc UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q, bà K là có cơ sở, đúng đối tượng. Do đó, cấp sơ thẩm đã nhận định vào thời điểm tháng 07/2019, khi hai bên xảy ra tranh chấp, UBND xã lập biên bản ghi nhận "ông Q chưa được cấp giấy" (hiểu đúng theo thực tế hành chính là chưa được giao giấy cầm tay) là phản ánh hoàn toàn chính xác, đúng thực tế hiện trạng quản lý hành chính tại địa phương, không phải là cơ sở chứng minh trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp không đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và đã được UBND xã xác nhận Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho hộ ông Nguyễn Đức Q là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 975473 do UBND thành phố T cấp cho hộ ông Nguyễn Đức Q và bà Võ Thị K ngày 30/12/2016 là có căn cứ.

[2.3] Ngoài ra, ông Văn Chính H xác định các cây cối được xác lập tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2024 là do vợ chồng ông Q, bà K trồng. Hiện nay 04 cây dương liễu ông Hữu T3 đã được 2 bên thỏa thuận, theo đó ông Q đền bù cho ông H 1.400.000 đồng và ông H đã nhận đủ ngày 23/01/2023 nên ông H không có yêu cầu bồi thường cây cối nên HĐXX không đề cập đến.

[3] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Văn Chính H .

[4] Về án phí DSST: Ông Văn Chính H phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông Văn Chính H thuộc trường hợp người cao tuổi theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên xét miễn toàn bộ án phí. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Đức Q đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001416 ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 – Đà Nẵng.

[5] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Văn Chính H phải trả lại cho ông Nguyễn Đức Q chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 3.626.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

[6] Về án phí DSPT: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Văn Chính H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Văn Chính H được xét miễn toàn bộ án phí.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 245/2026/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng theo hướng không chấp nhận kháng cáo ông Văn Chính Hữu .1 Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 163, Điều 164, Điều 169 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 236 Luật đất đai năm 2024; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Văn Chính H.

II. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 245/2026/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

III. Án phí DSPT: Ông Văn Chính H được xét miễn toàn bộ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- TAND khu vực 5 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 5 - Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Bé